TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ Q** **TỈNH Q**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 64A/2021/QĐST-HNGĐ	*Q, ngày 21 tháng 04 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 38/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 03 năm 2021 về việc *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình"* giữa:

Nguyên đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm: 1987

Địa chỉ: Xóm Đ, xã L, thị xã Q, tỉnh Q.

Bị đơn: Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1995

Địa chỉ: Xóm Đ, xã L, thị xã Q, tỉnh Q.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 57, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 13 tháng 4 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 13 tháng 4 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 *(bảy)* ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn N và chị Đỗ Thị H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Anh Phạm Văn N và chị Đỗ Thị H có 02 con chung là: Phạm Gia H1, sinh ngày 28/6/2013 và Phạm Bảo K, sinh ngày 01/03/2016. Ly hôn, anh N và chị H thoả thuận như sau: Giao con chung là Phạm Gia H1, sinh ngày 28/6/2013 cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi thành niên, và giao con chung là Phạm Bảo K, sinh ngày 01/03/2016 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi thành niên. Anh N và chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh N và chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung mà không ai được

cản trở.

2.2. Về tài sản chung, công nợ: Anh Phạm Văn N và chị Đỗ Thị H thỏa thuận anh N và chị H không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án: Anh Phạm Văn N tự nguyện nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 150.000 đồng *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)*. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm anh N đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0001727 ngày 10/03/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Q, tỉnh Q, anh N được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 150.000 đồng *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)*.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TX Q;
- Chi cục THADS TX Q;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Bùi Thị Tố Nga